



dú qì
毒气

noun · poison gas

Example Sentences

Gōng chǎng xiè lòu dú qì jū mín jǐn jí shū sàn
工厂泄漏毒气，居民紧急疏散。

The factory leaked poison gas, and residents were urgently evacuated.

Shì bīng dài shàng fáng dú miàn jù yǐ fáng dú qì gōng jī
士兵戴上防毒面具以防毒气攻击。

The soldiers put on gas masks to protect against poison gas attacks.

Trace each character, then write the word on your own.

毒	毒	毒	毒	毒	毒	毒	毒	毒	毒	毒
毒										

气	气	气	气	气	气	气				
